

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG

Địa chỉ: Số 02-KTM 06, đường số 6, Khu Đô thị 5A, P.4, TP.Sóc Trăng, Tỉnh Tr ng

Điện thoại: 0299.3627999 - Fax: 0299.3627888 - Mail: pvcl @ dothi5a.com

Mã số thuế: 2200280598



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1

NĂM 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG**

Địa chỉ: Số 02-KTM 06, đường số 6, Khu Đô thị 5A, P.4, TP.Sóc Trăng, Tỉnh Tr ng

Điện thoại: 0299.3627999 - Fax: 0299.3627888 - Mail: pvcl @ dothi5a.com

Mã số thuế: 2200280598



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÍ 1

NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		611.723.151.285	468.384.809.268
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.773.172.341	5.062.537.275
1. Tiền	111	V.1	4.773.172.341	5.062.537.275
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		358.995.845.112	282.298.979.816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	156.729.531.738	103.100.638.296
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		164.471.199.622	141.378.967.618
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	30.749.800.000	31.749.800.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.045.313.752	6.069.573.902
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	247.719.678.340	181.023.292.177
1. Hàng tồn kho	141		247.719.678.340	181.023.292.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		234.455.492	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		234.455.492	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		341.363.956.884	364.536.108.664
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.350.508.181	23.337.408.181
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	1.347.568.546	1.384.468.546
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		10.002.939.635	21.952.939.635
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		11.172.803.065	11.378.048.308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	8.824.924.221	9.030.169.464
- Nguyên giá	222		15.520.505.550	15.520.505.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.695.581.329)	(6.490.336.086)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.347.878.844	2.347.878.844
- Nguyên giá	228		2.403.925.844	2.403.925.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.047.000)	(56.047.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	25.921.828.993	26.232.164.752
- Nguyên giá	231		34.631.100.870	34.631.100.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.709.271.877)	(8.398.936.118)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	254.262.023.735	255.377.982.390
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		254.206.156.099	255.322.114.754
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55.867.636	55.867.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	38.610.000.000	48.110.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	9.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		610.000.000	610.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.792.910	100.505.033
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	46.792.910	100.505.033
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		953.087.108.169	832.920.917.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		402.729.458.417	299.948.663.986
I. Nợ ngắn hạn	310		297.943.576.280	254.599.232.503
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	3.953.885.487	10.882.483.548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101.687.062.300	23.862.275.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	14.849.606.498	10.015.829.885
4. Phải trả người lao động	314		690.821.850	1.673.936.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		186.546.218
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	57.875.521.183	79.075.983.260
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	106.602.129.907	118.733.339.683
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.284.549.055	10.168.838.409
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		104.785.882.137	45.349.431.483
1. Phải trả người bán dài hạn	331			753.416.346
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	95.448.812.000	35.258.945.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18	9.337.070.137	9.337.070.137
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		550.357.649.752	532.972.253.946
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	550.357.649.752	532.972.253.946
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.19	474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	19.854.008.960	17.922.298.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	55.504.790.792	40.051.105.632
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.051.105.632	11.757.381.067
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.453.685.160	28.293.724.565
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		953.087.108.169	832.920.917.932

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tông Giám đốc



Nguyễn Triệu Đồng

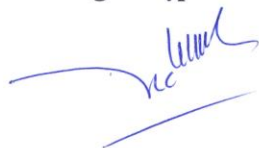
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	110.196.090.769	40.494.580.019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		110.196.090.769	40.494.580.019
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	73.908.489.139	25.777.385.033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.287.601.630	14.717.194.986
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	888.638.761	378.098.911
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.761.242.635	3.018.892.852
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.759.883.786	3.017.393.927
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	7.479.834.545	74.212.268
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.788.780.146	1.190.366.287
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		24.146.383.065	10.811.822.490
11. Thu nhập khác	31	VI.6		
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.146.383.065	10.811.822.490
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.829.276.613	2.162.364.498
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		19.317.106.452	8.649.457.992

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Triệu Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)***Quý 1/2020***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		141.200.987.394	33.370.393.810
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(72.872.758.651)	(36.312.927.026)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.921.259.825)	(2.140.015.800)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.947.788.853)	(2.990.614.082)
5. Thuế TNDN đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.695.217.825	85.773.281.457
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.621.963.189)	(47.444.407.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.532.434.701	30.255.710.722
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(4.630.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		888.638.761	626.379.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.388.638.761	(4.003.620.539)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		634.464.600	8.442.484.900
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.844.902.996)	(36.026.718.472)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.210.438.396)	(27.584.233.572)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(289.364.934)	(1.332.143.389)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	5.062.537.275	5.672.652.716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	4.773.172.341	4.340.509.327

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Triệu Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200280598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 15 ngày 04/05/2019

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 474.998.850.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2020 : 474.998.850.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 02 - KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng;
- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;
- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn;
- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác;
- Trồng, mua bán hoa, cây cảnh.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Công ty được UBND tỉnh Sóc Trăng cho phép bán nền theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Sóc Trăng về việc Quy định khu vực chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở thuộc Dự án Phát triển Đô thị và tái định cư Khu 5A, Mạc Đĩnh Chi, Phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

6. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	Số 56 đường 934, đường, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng	95,00%	90,00%	95,00%	90,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.780.278.564	4.552.042.514
- Tiền gửi ngân hàng	992.893.777	510.494.761
+ Tiền gửi (VND)	992.893.777	510.494.761
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Sóc Trăng	308.664.386	382.353.788
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Sóc Trăng	4.239.560	74.641.320
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Sóc Trăng	662.620.917	41.236.739
Các ngân hàng khác	17.368.914	12.262.914
Cộng	4.773.172.341	5.062.537.275

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn		
+ Công ty TNHH XD & TM Nhân Lực	12.994.822.465	3.637.009.365
+ Công ty TNHH XD & TM Tài Lực	9.221.870.298	1.876.291.698
+ Công ty TNHH XD & TM Phố Sang	7.748.632.000	10.547.032.000
+ Trần Thị Diệu Huyền	3.124.800.000	3.124.800.000
+ Mai Gia Thịnh	1.800.000.000	1.800.000.000
+ Trần Nghĩa	5.223.274.000	13.156.000.000
+ Lý Bích Quyên	3.221.964.325	3.050.000.000
+ Nguyễn Đình Thái	1.822.520.000	6.002.011.400
+ Nguyễn Thị Thanh thủy	2.800.000.000	2.800.000.000
+ Đào Thị Ngọc Giàu	3.840.000.000	3.840.000.000
+ Các đối tượng khác	104.931.648.650	53.267.493.833
Cộng	156.729.531.738	103.100.638.296
2.2. Dài hạn		
+ Mai Thị Hồng Nga	130.000.000	130.000.000
+ Nguyễn Văn Triết	257.100.000	257.100.000
+ Huỳnh Minh Quân	117.600.000	134.700.000
+ Các đối tượng khác	842.868.546	862.668.546
Cộng	1.347.568.546	1.384.468.546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

2.3. Trả trước người bán Ngắn hạn

+ Công ty TNHH XD & TM Nhân Lực	52.479.333.027	27.089.840.282
+ Công ty TNHH XD & TM Tài Lực	34.291.544.360	18.406.015.744
+ Công ty TNHH XD & TM Phố Sang	63.248.757.775	27.239.635.144
+ Các đối tượng khác	14.451.564.460	68.643.476.448
Cộng	164.471.199.622	141.378.967.618

2.4. Thuyết minh về giao dịch với các bên có liên quan - Xem phần mục VIII. 3 - Thuyết minh thông tin khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>a. Dài hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu (*)	610.000.000	610.000.000	-	-
+ Ngân hàng Agribank CN Sóc Trăng	500.000.000	500.000.000		
+ Ngân hàng BIDV CN Sóc Trăng	110.000.000	110.000.000		
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	610.000.000	610.000.000	-	-

(*) Ghi chú:

- Trái phiếu của Ngân hàng Agribank CN Sóc Trăng

Số lượng: 500

Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND

Thời hạn: 7 năm

Ngày phát hành: 24/09/2019

Ngày đáo hạn: 24/09/2026

- Trái phiếu của Ngân hàng BIDV CN Sóc Trăng

Số lượng: 11

Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND

Thời hạn: 10 năm

Ngày phát hành: 26/09/2019

Ngày đáo hạn: 26/09/2029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

3.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	38.000.000.000	-	38.000.000.000	38.000.000.000	-	38.000.000.000
Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân (*)	38.000.000.000	-	38.000.000.000	38.000.000.000	-	38.000.000.000
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Ông Đặng Văn Út Anh (**)				9.500.000.000	-	9.500.000.000
Cộng	38.000.000.000	-	38.000.000.000	38.000.000.000	-	38.000.000.000

Ghi chú:

(*) - Công ty TNHH Bán buôn Đại Phú Xuân là Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty mẹ - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long tại ngày 31/12/2019 là 95%

- Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty TNHH Bán buôn Đại Phú Xuân đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASCS)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (*)	29.749.800.000	30.749.800.000
- Trung tâm Đào tạo Sát hạch Lái xe Thăng Long (**)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>30.749.800.000</u>	<u>31.749.800.000</u>

Ghi chú:

(*) Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/PVCL-UTXI/2017 ngày 02/11/2017, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 26/8/2018 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 29/6/2018, thời hạn cho vay 14 tháng, lãi suất 11%/năm.

(**) Theo hợp đồng cho vay vốn ngày 27/7/2018, thời hạn cho vay 16 tháng, lãi suất 12%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
5.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	200.025.757	-	250.125.907	-
+ Nguyễn Sông Gianh	-	-	-	-
+ Trần Thanh Cường	65.000.000	-	145.000.000	-
+ Tạm ứng thuế trước bạ	135.025.757	-	105.125.907	-
- Phải thu khác	6.845.287.995	-	5.819.447.995	-
+ Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	5.800.000.000	-	5.800.000.000	-
+ Đối tượng khác	1.045.287.995	-	19.447.995	-
Cộng	<u>7.045.313.752</u>	<u>-</u>	<u>6.069.573.902</u>	<u>-</u>

5.2. Thuyết minh về giao dịch với các bên có liên quan - Xem phần mục VIII. 3 - Thuyết minh thông tin khác

6 . NỢ XẤU

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
- Khách hàng trễ hạn thanh toán và chịu lãi phạt	47.933.337	47.933.337	62.733.337	62.733.337
Chi tiết:				
+ Nguyễn Thị Thúy Hồng	47.933.337	47.933.337	62.733.337	62.733.337
Cộng	<u>47.933.337</u>	<u>47.933.337</u>	<u>62.733.337</u>	<u>62.733.337</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	49.551.700	-	49.551.700	-
- Thành phẩm	85.750.087.539	-	85.750.087.539	-
- Hàng hóa	161.920.039.101	-	95.223.652.938	-
Cộng	247.719.678.340	-	181.023.292.177	-

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Dự án khu 5A	224.206.156.099	224.206.156.099	225.322.114.754	225.322.114.754
+ Dự án khu Minh Châu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	254.206.156.099	254.206.156.099	255.322.114.754	255.322.114.754

(*) **Ghi chú:** Chi phí đầu tư dài hạn cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở dự án khu đô thị 5A, Dự án Khu Minh Châu chưa khai thác kinh doanh hết.

8.2. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	55.867.636	55.867.636
Cộng	55.867.636	55.867.636

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảng hiệu quảng cáo	33.611.096	84.027.770
Công cụ dụng cụ	13.181.814	16.477.263
Cộng	46.792.910	100.505.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.847.295.326	233.181.818	2.347.647.454	92.380.952	-	15.520.505.550
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác (tăng nguyên giá VP Cty PVCL)						
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	12.847.295.326	233.181.818	2.347.647.454	92.380.952	-	15.520.505.550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.501.940.131	233.181.818	662.833.185	92.380.952	-	6.490.336.086
Số tăng trong năm	122.813.631	-	82.431.612	-	-	205.245.243
- Khấu hao trong năm	122.813.631		82.431.612			205.245.243
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	5.624.753.762	233.181.818	745.264.797	92.380.952	-	6.695.581.329
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.345.355.195		1.684.814.269	-	-	9.030.169.464
Tại ngày cuối năm	7.222.541.564		1.602.382.657	-	-	8.824.924.221

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

:

Không có

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

:

2.020.576.156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.347.878.844	-	-	56.047.000	-	2.403.925.844
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.347.878.844	-	-	56.047.000	-	2.403.925.844
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	56.047.000	-	56.047.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	56.047.000	-	56.047.000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.347.878.844	-	-	-	-	2.347.878.844
Tại ngày cuối năm	2.347.878.844	-	-	-	-	2.347.878.844

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 56.047.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	34.631.100.870	-	-	34.631.100.870
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	478.879.950	-	-	478.879.950
- Nhà và quyền sử dụng đất	34.152.220.920	-	-	34.152.220.920
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	8.398.936.118	310.335.759	-	8.709.271.877
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	8.398.936.118	310.335.759	-	8.709.271.877
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	26.232.164.752	-	-	25.921.828.993
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	478.879.950	-	-	478.879.950
- Nhà và quyền sử dụng đất	25.753.284.802	-	-	25.442.949.043
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	74.716.699.903	74.716.699.903	23.392.360.220	23.409.000.000	74.733.339.683	74.733.339.683
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Sóc Trăng	29.885.430.004	29.885.430.004		9.114.569.996	39.000.000.000	39.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương - CN Sóc Trăng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-		-
- Các đối tượng khác	-	-		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	106.602.129.907	106.602.129.907	25.392.360.220	37.523.569.996	118.733.339.683	118.733.339.683

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTD số 7600LAV202000183-26/02/2020	- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	74.716.699.903	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số 255/2018/2532093/HĐTD ngày 28/11/2018 và các 006/20/HĐTD/ST/CRC1-09/03/2020	- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Sóc Trăng - Ngân hàng Ngoại Thương - CN Sóc Trăng	11 tháng 9 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay 7,5%/năm	29.885.430.004 2.000.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Cộng				106.602.129.907	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

13.2. Dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng BIDV - CN Sóc Trăng	53.500.000.000	53.500.000.000	53.500.000.000		-	-
- Ngân hàng Ngoại Thương - CN Sóc Trăng	17.340.000.000	17.340.000.000	8.000.000.000	660.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Nguyễn Thị Xi	400.000.000	400.000.000			400.000.000	400.000.000
- Nguyễn Văn Triết	419.900.000	419.900.000		39.000.000	458.900.000	458.900.000
- Trương Văn Phước	455.400.000	455.400.000		20.700.000	476.100.000	476.100.000
- Phạm Hồ Tuyên	417.460.000	417.460.000		19.500.000	436.960.000	436.960.000
- Bùi Thị Kim Ngân	430.000.000	430.000.000		30.000.000	460.000.000	460.000.000
- Nguyễn Kim Hồng Hạnh	461.900.000	461.900.000	11.200.000		450.700.000	450.700.000
- Nguyễn Anh Tuấn	4.164.600.000	4.164.600.000		123.400.000	4.288.000.000	4.288.000.000
- Nguyễn Hoàng Phương	5.398.800.000	5.398.800.000		100.200.000	5.499.000.000	5.499.000.000
- Nguyễn Kim Hồng Đào	11.462.500.000	11.462.500.000		300.000.000	11.762.500.000	11.762.500.000
- Các đối tượng khác	998.252.000	998.252.000		28.533.000	1.026.785.000	1.026.785.000
Cộng	95.448.812.000	95.448.812.000	61.511.200.000	1.321.333.000	35.258.945.000	35.258.945.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTD số 058/19/HĐTD/ST/CRC1 ngày 19/12/2019	Ngân hàng Ngoại Thương - CN Sóc Trăng	36 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	17.340.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số 058/19/HĐTD/ST/CRC1 ngày 19/12/2019	Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển VN - CN Sóc Trăng	36 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	53.500.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐVV ngày 24/05/2019	Nguyễn Thị Xi	36 tháng	13.2%/năm	400.000.000	Tín chấp
HĐVV ngày 24/08/2015 và PLHĐ ngày 24/8/2017	Nguyễn Văn Triết	36 tháng	10%/năm	419.900.000	Tín chấp
HĐVV ngày 18/09/2015 và PLHĐ ngày 18/9/2017	Trương Văn Phước	36 tháng	Theo lãi suất từng thời điểm	455.400.000	Tín chấp
HĐVV ngày 28/08/2015 và PLHĐ ngày 28/8/2017	Phạm Hồ Tuyên	36 tháng	12%/năm	417.460.000	Tín chấp
HĐVV ngày 25/10/2018	Bùi Thị Kim Ngân	24 tháng	11%/năm	430.000.000	Tín chấp
HĐVV ngày 01/3/2018 và Phụ lục ngày 03/06/2019	Nguyễn Kim Hồng Hạnh	24 tháng	10%/năm	461.900.000	Tín chấp
HĐVV ngày 12/10/2018	Nguyễn Anh Tuấn	24 tháng	theo thời điểm	4.164.600.000	Tín chấp
HĐVV ngày 18/10/2018	Nguyễn Hoàng Phương	24 tháng	theo thời điểm	5.398.800.000	Tín chấp
HĐVV ngày 22/11/2018; 09/05/19;26/06/19	Nguyễn Kim Hồng Đào	24 tháng	theo thời điểm	11.462.500.000	Tín chấp
	Các đối tượng khác			998.252.000	Tín chấp
Cộng				95.448.812.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
+ Công ty TNHH Vạn Trường Phát	62.930.000	62.930.000	51.250.000	51.250.000
+ Công ty TNHH MTV Tân Tài		-	51.660.400	51.660.400
+ Công ty TNHH Nhân Lực		-	325.000.000	325.000.000
+ Công ty TNHH Phước Hùng Thịnh Phát	1.056.097.500	1.056.097.500	564.300.001	564.300.001
+ Công ty TNHH SX DV Đức Phát	120.615.000	120.615.000	128.095.000	128.095.000
+ Công ty TNHH BT Hùng Vương	324.500	324.500	7.810.500.500	7.810.500.500
+ Công ty CP VT Hậu Giang-CN Sóc Trăng	1.402.328.740	1.402.328.740	1.291.074.430	1.291.074.430
+ Công ty TNHH Huy Hưng Phát	636.969.226	636.969.226	312.296.757	312.296.757
+ Đối tượng khác	674.620.521	674.620.521	348.306.460	348.306.460
Cộng	3.953.885.487	3.953.885.487	10.882.483.548	10.882.483.548

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.883.071.399	16.819.942.823	16.819.942.823	1.883.071.399
+ Thực nộp bằng tiền	1.883.071.399			1.883.071.399
+ Được khấu trừ	-	16.819.942.823	16.819.942.823	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.019.525.556	4.829.276.613		11.848.802.169
Thuế thu nhập cá nhân	1.113.232.930	4.500.000		1.117.732.930
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	10.015.829.885	21.656.719.436	16.822.942.823	14.849.606.498

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Lãi vay		186.546.218
Cộng	-	186.546.218

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.875.521.183	79.075.983.260
+ Trần Thị Hồng Liên		1.500.000.000
+ Nguyễn Triệu Dũng	9.500.000.000	9.500.000.000
+ Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	6.319.500.000	9.320.000.000
+ Công ty TNHH XD&TM Tài Lực		20.000.000.000
+ Công ty CP Dịch vụ BĐS Danh Khôi	26.700.000.000	20.000.000.000
+ Các đối tượng khác	15.356.021.183	18.755.983.260
Cộng	57.875.521.183	79.075.983.260

18 . THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.337.070.137	9.337.070.137
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9.337.070.137	9.337.070.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	474.998.850.000	-	-	14.287.827.744	44.224.805.847	533.511.483.591
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	36.344.705.705	36.344.705.705
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(3.634.470.570)	(3.634.470.570)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	3.634.470.570	(3.634.470.570)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(33.249.464.780)	(33.249.464.780)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	474.998.850.000	-	-	17.922.298.314	40.051.105.632	532.972.253.946
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	19.317.106.452	19.317.106.452
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(1.931.710.646)	(1.931.710.646)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	1.931.710.646	(1.931.710.646)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	474.998.850.000	-	-	19.854.008.960	55.504.790.792	550.357.649.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Ông Nguyễn Triệu Dũng	53.600.000.000	53.600.000.000
- Vốn góp của Ông Trịnh Sướng	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp của Ông Dương Thế Nghiêm	30.021.000.000	30.021.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	341.377.850.000	341.377.850.000
Cộng	474.998.850.000	474.998.850.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	474.998.850.000	474.998.850.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	(33.249.464.780)

19.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.499.885	47.499.885
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu phổ thông	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu phổ thông	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19.854.008.960	17.922.298.314

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**1.1. Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	109.767.154.405	40.075.789.112
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	428.936.364	418.790.907
Cộng	110.196.090.769	40.494.580.019

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	73.598.153.380	25.467.049.274
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	310.335.759	310.335.759
Cộng	73.908.489.139	25.777.385.033

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi bán hàng trả chậm

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.300.374	190.157
- Lãi bán hàng trả chậm	886.338.387	377.908.754
Cộng	888.638.761	378.098.911

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	3.759.883.786	3.017.393.927
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả	1.358.849	1.498.925
Cộng	3.761.242.635	3.018.892.852

6. THU NHẬP KHÁC

- Tiền bồi thường

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Tiền bồi thường	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt		
Cộng	-	-

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	7.479.834.545	74.212.268
Cộng	7.479.834.545	74.212.268

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí công cụ, dụng cụ	14.209.545	8.582.018
- Chi phí nhân công	875.618.200	770.102.650
- Chi phí khấu hao	164.288.916	104.463.827
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.683.528	153.559.813
- Thuế, phí, lệ phí	60.607.317	3.000.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	487.372.640	150.657.979
Cộng	1.788.780.146	1.190.366.287

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.667.480.329	9.087.416.647
- Chi phí nhân công	1.528.862.700	1.629.251.600
- Chi phí khấu hao TSCĐ	515.581.002	145.419.345
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.864.528	153.559.813
- Chi phí bằng tiền khác	361.405.037	153.657.979
Cộng	14.264.193.596	11.169.305.384

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.829.276.613	2.162.364.498
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (Hoàn thuế TNDN năm 2018)		
- Thuế TNDN tạm tính trên 1% doanh thu tiền ứng trước		
Cộng	4.829.276.613	2.162.364.498

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.146.383.065	10.811.822.490
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	
<i>Chi phí giảm theo doanh thu</i>		
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ, tiền phạt</i>	-	
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu</i>		
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	24.146.383.065	10.811.822.490
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.829.276.613	2.162.364.498
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	4.829.276.613	2.162.364.498
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI: không phát sinh

2 . CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG: không phát sinh

3 . SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG KỲ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	<u>Năm nay</u>
	634.464.600

4 . SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY TRONG KỲ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>Năm nay</u>
	38.844.902.996

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC: không có

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM: không có

3 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Dương Thế Nghiêm	Thành viên HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Xi	Mẹ Chủ tịch HĐQT
- Bà Nguyễn Kim Hồng Đào	Vợ Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Con Chủ tịch HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hoàng Nhã	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hoàng Phương	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Đặng Văn Út Anh	Thành viên Ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Văn Thành	Cha ruột Chủ tịch HĐQT
- Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	Công ty con
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Đồng chủ tịch HĐQT

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao, thưởng của HĐQT	-	-
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	149.196.200	126.979.000

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay
Nguyễn Kim Hồng Đào	Trả vay	500.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Trả vay	813.000.000
Nguyễn Hoàng Phương	Trả vay	100.200.000
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Trả vay	1.000.000.000
Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	Trả tiền	3.000.500.000

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dương Thế Nghiêm	Phải thu	268.883.411	268.883.411
Nguyễn Thị Xi	Phải thu	66.937.000	66.937.000
Nguyễn Kim Hồng Đào	Phải thu	66.937.000	66.937.000
	Phải trả	11.462.500.000	11.962.500.000
Nguyễn Anh Tuấn	Phải thu	66.963.000	66.963.000
	Phải trả	4.164.600.000	4.977.600.000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phải thu	2.865.000.000	2.865.000.000
Nguyễn Hoàng Nhã	Phải thu	65.000.000	65.000.000
Nguyễn Hoàng Phương	Phải trả	5.398.800.000	5.499.000.000
Đặng Văn Út Anh	Phải trả	200.000.000	200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	35.549.800.000	36.549.800.000
Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	6.319.500.000	9.320.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Hàng hóa, nhà đất		Dịch vụ		Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	109.767.154.405	40.075.789.112	428.936.364	418.790.907	110.196.090.769	40.494.580.019
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	4.630.576.204
Giá vốn	73.598.153.380	25.467.049.274	310.335.759	310.335.759	73.908.489.139	25.777.385.033
Lợi nhuận gộp	36.169.001.025	14.608.739.838	118.600.605	108.455.148	36.287.601.630	10.086.618.782

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Trong năm, công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.
- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	106.602.129.907	95.448.812.000	-	202.050.941.907
Phải trả người bán	3.953.885.487	-	-	3.953.885.487
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	57.875.521.183	-	-	57.875.521.183
Số đầu năm				
Vay và nợ	118.733.339.683	35.258.945.000	-	153.992.284.683
Phải trả người bán	10.882.483.548	-	-	10.882.483.548
Chi phí phải trả	186.546.218	-	-	186.546.218
Các khoản phải trả khác	79.075.983.260	-	-	79.075.983.260

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.773.172.341	5.062.537.275	4.773.172.341	5.062.537.275
Phải thu khách hàng	158.077.100.284	104.485.106.842	158.077.100.284	104.485.106.842
Trả trước cho người bán	174.474.139.257	163.331.907.253	174.474.139.257	163.331.907.253
Các khoản phải thu khác	7.045.313.752	6.069.573.902	7.045.313.752	6.069.573.902
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	3.953.885.487	11.635.899.894	3.953.885.487	11.635.899.894
Người mua trả tiền trước	101.687.062.300	23.862.275.000	101.687.062.300	23.862.275.000
Vay và nợ	202.050.941.907	153.992.284.683	202.050.941.907	153.992.284.683
Phải trả người lao động	690.821.850	1.673.936.500	690.821.850	1.673.936.500
Chi phí phải trả	-	186.546.218	-	186.546.218
Các khoản phải trả khác	57.875.521.183	79.075.983.260	57.875.521.183	79.075.983.260

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại cuối niên độ kế toán cuối kỳ do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

7. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY: không có

8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Triệu Đống